TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 830/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 13/8/2018
***V/v** : "Ly hôn".*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Phụng.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Phạm Văn Chính
2. Bà Nguyễn Thị Tịnh Tâm

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hà Kim Thông - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện Kiểm Sát nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Mến – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 08 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 184/2018/TLST–HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2018 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 156/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 18/6/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 139/2018/QĐST- HNGĐ ngày 16/7/2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Vương Ngọc N - sinh năm 1989 (có mặt)
Địa chỉ: đường L, phường 17, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.
Bị đơn: Ông Nguyễn Công M - sinh năm 1990 (vắng mặt)
Địa chỉ: Nhà không số, tổ 7, ấp 5, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 27/02/2018, bản tự khai ngày 12/4/2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Phạm Vương Ngọc N trình bày:

Bà và ông Nguyễn Công M tự nguyện kết hôn năm 2011, có đăng ký kết hôn tại UBND phường T, quận T, TP. HCM.

Sau khi cưới vợ chồng sống bên chồng, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, đến tháng 12/2017 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông M không tôn tọng bà, nhiều lần đánh đập bà, vợ chồng bà cũng đã ly thân từ tháng 12/2017 đến nay. Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, cuộc hôn nhân của bà chỉ còn là hình thức nên bà có nguyện vọng được ly hôn với ông M.

- Về con chung: 01 trẻ tên Nguyễn Phạm Bảo N1, sinh ngày 09/12/2011, bà yêu cầu nuôi trẻ N1, không yêu cầu ông M cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: không có

- Nợ chung: Không có.

Toà án đã tống đạt thông báo thụ lý, giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ nhưng bị đơn đều vắng mặt không lý do. Vì vậy, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: vì đây là tranh chấp ly hôn và bị đơn cư ngụ tại huyện H nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H, thành phố Hồ Chí Minh theo các qui định tại khoản 1 Điều 28; điểm a, khỏan 1, Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông M tự nguyện tiến đến hôn nhân. Căn cứ giấy chứng nhận kết hôn số 81/2011 ngày 13/6/2011 do Ủy ban nhân dân phường T, quận T, thành phố Hồ Chí Minh cấp thì đủ cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông M là hôn nhân hợp pháp.

Tai phiên tòa, bà N vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông M. Bà N khai, mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ tháng 12/2017. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông M không tôn trọng bà, nhiều lần đánh đập bà, vợ chồng bà đã ly thân từ tháng 12/2017 cho đến nay.

Hội đồng xét thấy, từ khi thụ lý vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập và thông báo về phiên hòa giải để vợ chồng trở về đoàn tụ với nhau nhưng ông M vẫn cố tình tránh né không đến tòa án, không trình bày ý kiến, yêu cầu của mình. Điều này chứng tỏ ông M không có thiện chí để vợ chồng đoàn tụ, hàn gắn trở về sống chung với nhau. Mặt khác, vợ chồng bà N, ông M đã không còn chung sống với nhau từ tháng 12/2017 đến nay, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau, mạnh ai nấy sống, đến nay cả hai bên không có phương pháp hay thiện chí hàn gắn. Hội đồng nhận thấy đời sống chung của vợ chồng của bà N, ông M đang ở trong tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên không thể kéo dài. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 luật Hôn nhân và gia đình để chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N.

-Về con chung: 01 trẻ tên Nguyễn Phạm Bảo N1, sinh ngày 09/12/2011.

Tại phiên tòa, bà yêu cầu giao trẻ N1 cho ông M trực tiếp nuôi dưỡng vì hiện nay trẻ N1 đang sinh sống cùng với ông M và ông bà nội, bà xin tạm ngừng

tiền cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét thấy, để tránh bị xáo trộn về tâm lý của trẻ nên yêu cầu của bà N là có căn cứ.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H phát biểu quan điểm về phần thủ tục tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Xét đề nghị của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng bà N phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Vương Ngọc N được ly hôn với ông Nguyễn Công M.

2/ Về con chung: 01 trẻ tên Nguyễn Phạm Bảo N1, sinh ngày 09/12/2011, giao trẻ N1 cho ông M trực tiếp nuôi dưỡng, tạm ngừng tiền cấp dưỡng nuôi con đối với bà N cho đến khi có yêu cầu của ông M.

Vì lợi ích con chung, bên không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến quyền này. Khi cần thiết, theo yêu cầu của một hoặc hai bên Toà án sẽ giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

3/ Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

3/ Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Bà Phạm Vương Ngọc N phải nộp 300.000 (ba trăm ngàn) đồng và được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng mà bà N đã nộp theo biên lai số 0017946 ngày 06 tháng 03 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà N đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9

Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo để xin xét xử phúc thẩm tại Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

***Nơi nhận*:**
- TAND TP.HCM;
- VKSND H.H;
- Chi Cục THADS H.H;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Kim Phụng